

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN KHÊ**

Số:/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Khê, ngày 11 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN KHÊ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-HĐND, ngày 20/12/2018 của Hội đồng nhân dân thị xã An Khê về việc quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách thị xã năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của thị xã An Khê (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã An Khê, Phòng Tài chính-Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Thị ủy;
- TT HĐND;
- Lãnh đạo UBND thị xã;
- Website thị xã;
- Các phòng, ban thuộc UBND thị xã;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã;
- Tòa án nhân dân thị xã;
- Cơ quan của các đoàn thể;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Vỹ

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

Đính kèm Quyết định số:

/QĐ-UBND, ngày 11 / 01 /2019 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	298.214
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	73.840
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	73.840
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	224.374
-	Thu bổ sung cân đối	183.467
-	Bổ sung cải cách tiền lương	14.785
-	Thu bổ sung có mục tiêu	26.122
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	298.214
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	272.092
1	Chi đầu tư phát triển	31.900
2	Chi thường xuyên	234.232
3	Dự phòng ngân sách	5.960
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	26.122
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.122
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Đính kèm Quyết định số: 147 /QĐ-UBND, ngày 11 / 01 /2019 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	286.380
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	62.006
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	224.374
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	183.467
-	Bổ sung cải cách tiền lương	14.785
-	Thu bổ sung có mục tiêu	26.122
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	286.380
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	241.603
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	44.777
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	41.284
-	Bổ sung cải cách tiền lương	2.648
-	Chi bổ sung có mục tiêu	845
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	56.611
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.834
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	44.777
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	41.284
-	Bổ sung cải cách tiền lương	2.648
-	Thu bổ sung có mục tiêu	845
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	56.611

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Đính kèm Quyết định số 47 /QĐ-UBND, ngày 11 / 04 /2018 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	92.070	73.840
I	Thu nội địa	92.070	73.840
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2.500	
	Thuế giá trị gia tăng	2.500	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	30.050	30.050
	Thuế GTGT	26.800	26.800
	Thuế TNDN	1.700	1.700
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	800	800
	Thuế tài nguyên	600	600
	Thu khác ngoài quốc doanh	150	150
5	Thuế thu nhập cá nhân	11.800	11.800
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	10.500	10.500
8	Thu phí, lệ phí	4.800	2.300
	Trung ương	2.000	
	Tỉnh	500	
	Huyện, xã	2.300	2.300
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	450	450
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.200	500
12	Thu tiền sử dụng đất	24.000	16.000
	Dự án do tỉnh đầu tư	8.000	
	Dự án do huyện đầu tư	16.000	16.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000	
16	Thu phạt hành chính do cơ quan thuế thực hiện	300	
17	Thu khác ngân sách	4.470	2.240
	Thu phạt an toàn giao thông	2.340	110
	Thu khác và phạt các loại	2.130	2.130
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI
NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Đính kèm Quyết định số **77** /QĐ-UBND, ngày **11** / **04** /2019 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	298.214	241.603	56.611
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	271.992	216.226	55.766
I	Chi đầu tư phát triển	31.900	27.100	4.800
1	Chi đầu tư cho các dự án	28.540	23.740	4.800
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.900	2.900	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.640	7.840	4.800
-	Vốn đầu tư theo phân cấp	15.900	15.900	
2	Chi đầu tư phát triển khác	3.360	3.360	
II	Chi thường xuyên	234.132	184.228	49.904
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	111.897	115.699	110
	Tổng dự toán chi SNGD	114.637	118.066	110
	Trừ tạo nguồn CCTL	2.740	2.367	
2	Chi khoa học và công nghệ	410	410	
3	Chi môi trường	4.893	4.593	300
	Tổng dự toán chi SNMT	5.437	5.137	300
	Trừ tạo nguồn CCTL	544	544	
III	Dự phòng ngân sách	5.960	4.898	1.062
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	26.222	25.377	845
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.222	25.377	845
1	SN giáo dục	5.439	5.439	-
	Tiền ăn 3,4,5 tuổi	476	476	
	Hỗ trợ học sinh và trường ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2016/ND-CP	-		
	Học bổng và mua sắm phương tiện học sinh khuyết tật 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	-		
	Hỗ trợ học sinh theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	-		
	Miễn giảm học phí 86/2015/ND-CP	873	873	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	Kinh phí đào tạo cán bộ xã theo QĐ 124/QĐ-TTg	225	225	
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học các trường mầm non, tiểu học, THCS	3.865	3.865	
2	Công tác đảng	300	300	
3	Khu dân cư khó khăn	690		690
4	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	262	262	
5	Chính sách BTXH	11.113	11.113	
6	Dân số KHHGĐ	157	157	
7	Phụ nữ sinh con đúng chính sách	10	10	
8	Bảo vệ phát triển đất trồng lúa	1.092	1.092	
9	Chỉnh trang đô thị	7.000	7.000	
10	Kinh phí diễn tập	100		100
11	Hỗ trợ chi người có uy tín trong làng đồng bào DTTS	4	4	
12	Hỗ trợ hoạt động ban thanh tra nhân dân	55		55
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019(Đính kèm Quyết định số: **7** /QĐ-UBND, ngày **11** / **04** /2019 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	286.380
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	44.777
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	241.603
I	Chi đầu tư phát triển	27.100
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.100
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	209.605
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (a)-(b)	121.138
a	Tổng chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo	123.505
b	Nguồn thực hiện CCTL	2.367
-	Chi khoa học và công nghệ	410
-	Chi quốc phòng	1.592
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.282
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.330
-	Chi văn hóa thông tin	3.176
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.004
-	Chi thể dục thể thao	185
-	Chi bảo vệ môi trường (a)-(b)	4.593
a	Tổng chi sự nghiệp môi trường	5.137
b	Nguồn thực hiện CCTL	544
-	Chi các hoạt động kinh tế	29.109

STT	Nội dung	Dự toán
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.317
-	Chi bảo đảm xã hội	12.990
-	Chi thường xuyên khác	1.479
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	4.898
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Đính kèm Quyết định số: 77 /QĐ-UBND, ngày 11 / 01 /2019 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	286.380	27.100	254.382	4.898					
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	155.056	-	155.056	-	-	-	-	-	-
1	VP HĐND-UBND	4.881		4.881						
2	Phòng Tài chính	858		858						
3	Phòng QL Đô thị	766		766						
4	Phòng Nội vụ	909		909						
5	Phòng Lao động-TBXH	12.567		12.567						
6	Phòng Tài nguyên-MT	831		831						
7	Thanh tra	564		564						
8	Phòng Tư pháp	502		502						
9	Phòng Kinh tế	1.052		1.052						
10	Phòng VH TT	657		657						
11	Phòng GD-ĐT	1.833		1.833						
12	Phòng y tế	588		588						
13	VP Thị ủy	7.325		7.325						
14	UB Mặt trận TQ VN	1.149		1.149						
15	Đoàn thanh niên	637		637						
16	Hội Phụ nữ	693		693						
17	Hội Nông dân	688		688						
18	Hội Cựu CB	380		380						
19	MN Hòa Mi	2.327		2.327						
20	MG Sao Mai	2.156		2.156						
21	MG Măng Non	2.015		2.015						
22	MG Sơn ca	1.830		1.830						
23	MG Tuổi Thơ	1.463		1.463						
24	MG Hoa Sen	2.250		2.250						
25	MG Bình Minh	2.020		2.020						
26	MG Ban Mai	1.108		1.108						
27	MG Hoa Mai	1.476		1.476						
28	TH Ngô Mây	8.930		8.930						
29	TH Trần Quốc Toàn	5.417		5.417						
30	TH Võ Thị Sáu	9.529		9.529						
31	TH Lê Văn Tám	5.505		5.505						
32	TH Kim Đồng	2.339		2.339						
33	TH&THCS Đỗ Trạc	5.384		5.384						
34	TH Trần Phú	4.693		4.693						
35	TH Lý Tự Trọng	5.460		5.460						
36	TH & THCS Võ Nguyên Giáp	6.696		6.696						
37	THCS Nguyễn Viết Xuân	5.958		5.958						
38	THCS Lê Hồng Phong	6.095		6.095						
39	THCS Đề Thám	8.306		8.306						
40	THCS Nguyễn Du	5.395		5.395						
41	THCS Mai Xuân Thưởng	3.900		3.900						
42	THCS Trung Vương	5.760		5.760						
43	TT GDNN-GDTX	230		230						
44	TT Bồi dưỡng chính trị	1.048		1.048						
45	Thư viện	294		294						
46	TT VH TT-TT	2.337		2.337						
47	TT Dân số-KHHGD	1.330		1.330						
48	Đài Truyền Thanh-TH	1.004		1.004						
49	Trạm Khuyến nông	345		345						
50	Trạm chăn nuôi và thú y	100		100						
51	BQL Nhà máy rác	2.300		2.300						
52	Hội Chữ thập đỏ	328		328						
53	Công an	1.282		1.282						
54	BCH Quân sự thị xã	1.472		1.472						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHUÔNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHUÔNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
55	Hội Nạn nhân chất độc da cam DIOXIN	10		10						
56	Hội Người cao tuổi	55		55						
57	Hội cựu tù chính trị	10		10						
58	Hội khuyến học	10		10						
59	Hội cựu thanh niên xung phong	10		10						
II	Một số nội dung chi khác	81.649	27.100	54.549	-					
1	Trích lập quỹ khen	1.760		1.760						
2	Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị, tài sản các phòng ban, trang bị phần mềm, ứng dụng công nghệ thông tin	3.000		3.000						
3	Sử chữa nhà làm việc các cơ quan đơn vị hành	3.100		3.100						
4	Kinh phí tổ chức các hoạt động tết nguyên đán	300		300						
5	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	262		262						
6	Hỗ trợ vay vốn ngân hàng chính sách	1.000		1.000		-	-	-	-	-
7	Tăng cường cơ sở vật chất trường học (bổ trí phân bổ vốn sửa chữa các trường)	5.500		5.500						
8	Kinh phí đào tạo, đào tạo lại CBCC	900		900						
9	Hỗ trợ tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi	476		476						
10	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cb xã theo QĐ 124/QĐ-TTg	225		225						
11	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học các trường mầm non, tiểu học, THCS	3.865		3.865						
12	Miễn giảm học phí	873		873						
13	Kinh phí thực hiện các đề án, dự án phát triển du lịch, tuyên truyền quảng bá, hội nghị, hội thảo ... - Cấp khi kế hoạch được duyệt	730		730						
14	Sự nghiệp giao thông	10.294		10.294						
15	Kinh phí kiến thiết thị chính (sửa chữa Mở rộng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng, cải tạo sửa chữa các công trình kiến thiết thị chính, cây xanh đô thị)	6.550		6.550						
16	Chi từ nguồn tỉnh trợ cấp mục tiêu chỉnh trang đô thị	7.000		7.000						
17	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (TC mục tiêu)	1.092		1.092						

(Đính kèm Quyết định số: 77/QĐ-UBND, ngày 01/2019 của UBND thị xã An Khê)

六

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi,			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	209.605	121.138	410	1.592	1.282	1.330	3.176	1.004	185	4.593	29.109	10.294	1.445	31.317	12.990	1.479
I	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	46.302	2.010	35	120	-	-	-	-	-	30	128	-	-	30.989	12.990	-
I.1	Quản lý nhà nước	26.008	950	35	120	-	-	-	-	-	30	128	-	-	13.017	11.728	-
1	VP HĐND-UBND	4.881													4.881		
2	Phòng Tài chính	858													858		
3	Phòng QL Đô thị	766													766		
4	Phòng Nội vụ	909													909		
5	Phòng Lao động-TBXH	12.567													839	11.728	
6	Phòng Tài nguyên-MT	831									30				801		
7	Thanh tra	564													564		
8	Phòng Tư pháp	502													502		
9	Phòng Kinh tế	1.052		35						128					889		
10	Phòng VH TT	657													657		
11	Phòng GD-ĐT	1.833	950												883		
12	Phòng y tế	588			120										468		
I.2	Cơ quan Đảng	7.325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.325	-	-
1	VP Thị ủy	7.325													7.325		
I.3	Mặt trận và các đoàn thể	3.547	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.547	-	-
1	UB Mặt trận TQ VN	1.149													1.149		
2	Đoàn thanh niên	637													637		
3	Hội Phụ nữ	693													693		
4	Hội Nông dân	688													688		
5	Hội Cựu CB	380													380		
1.4	Một số nội dung chi khác	9.422	1.060	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.100	1.262	-
	Trích lập quỹ khen thưởng	1.760	1.060												700		
	Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị, tài sản các phòng ban, trang bị phần mềm, ứng dụng công nghệ	3.000													3.000		
	Sử chữa nhà làm việc các cơ quan đơn vị hành chính	3.100													3.100		

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi,			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Hỗ trợ tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi	476	476														
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cb xã theo QĐ 124/QĐ-TTg	225	225														
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học các trường mầm non, tiểu học, THCS	3.865	3.865														
	Miễn giảm học phí	873	873														
III	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao	3.361	-	-	-	-	-	3.176	-	185	-	-	-	-	-	-	-
	Thư viện	294						294									
	TT VH-TT-TT	2.337						2.152		185							
	Kinh phí thực hiện các đề án, dự án phát triển du lịch, tuyển truyền quảng bá, hội nghị, hội thảo ... - Cấp khi kế hoạch được duyệt	730						730									
IV	Sự nghiệp y tế, dân số	1.330	-	-	-	-	1.330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TT Dân số-KHHGD	1.330					1.330										
V	Phát thanh-truyền hình	1.004	-	-	-	-	-	-	1.004	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đài Truyền Thanh-TH	1.004							1.004								
VI	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế-Môi trường	33.919	-	375	-	-	-	-	-	-	4.563	28.981	10.294	1.445	-	-	-
1	Trạm Khuyến nông	345										345		345			
2	Trạm chăn nuôi và thú y	100										100					
3	BQL Nhà máy rác	2.300										2.300					
4	Các nội dung khác	31.174	-	375	-	-	-	-	-	-	4.563	26.236	10.294	1.100	-	-	-
	Sự nghiệp giao thông	10.294										10.294	10.294				
	Kinh phí kiến thiết thị chính (sửa chữa Mở rộng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng, cải tạo sửa chữa các công trình kiến thiết thị chính, cây xanh đô thị...	6.550										6.550					
	Chi từ nguồn tỉnh trợ cấp mục tiêu chính trang đô thị	7.000										7.000					
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (TC mục tiêu)	1.092										1.092					

[illegible]



UBND THỊ XÃ AN KHÊ

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Đính kèm Quyết định số: 77 /QĐ-UBND, ngày 10 /01 /2019 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	36.178	11.834	1.593	10.241	41.284	2.648	-	55.766	
1	Phường An Phú	13.673	2.756	260	2.496	2.697	211		5.664	
2	Phường Tây Sơn	5.562	1.204	290	914	4.351	257		5.812	
3	Phường An Bình	3.645	810	174	636	4.165	203		5.178	
4	Phường An Tân	3.029	703	150	553	3.558	166		4.427	
5	Phường Ngô Mây	1.734	392	82	310	3.575	225		4.192	
6	Phường An Phước	328	106	45	61	3.437	215		3.758	
7	Xã Thành An	1.740	1.158	195	963	3.821	249		5.228	
8	Xã Song An	2.530	1.860	155	1.705	4.061	250		6.171	
9	Xã Tú An	1.395	977	80	897	4.343	317		5.637	
10	Xã Cửu An	1.259	941	94	847	3.720	301		4.962	
11	Xã Xuân An	1.283	927	68	859	3.556	254		4.737	

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Đính kèm Quyết định số: 47 /QĐ-UBND, ngày 11 / 04 /2019 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	845	0	845	0
1	PH. AN PHÚ	100		100	
2	PH.TÂY SƠN	95		95	
3	PH.AN BÌNH	75		75	
4	PH.AN TÂN	110		110	
5	PH. NGÔ MÂY	60		60	
6	PH.AN PHƯỚC	95		95	
7	XÃ THÀNH AN	55		55	
8	XÃ SONG AN	66		66	
9	XÃ TÚ AN	84		84	
10	XÃ CỬU AN	55		55	
11	XÃ XUÂN AN	50		50	



UBND THỊ XÃ AN KHÊ
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Đính kèm Quyết định số: 11 /QĐ-UBND, ngày 11/09 /2019 của UBND thị xã An Khê)

Biểu số 92/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng																						
Kế hoạch năm 2018																						
TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng (xã/phường)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				CHIA THEO NGUỒN VỐN					
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số Ngân sách thị xã	Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Tiền sử dụng đất	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Vốn khác (tăng thu, kết dư)	
						Tổng mức đầu tư	Trong đó vốn NSNN		Ngoài nước	NS tỉnh	NS thị xã		Ngoài nước	NS tỉnh	NS thị xã							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
A. TRƯỜNG HỌC																						
(1) Dự án chuyển tiếp																						
(2) Dự án khởi công mới																						
1	Trường tiểu học và Trung học cơ sở Đỗ Trạc cơ sở 1; hạng mục: Khởi công phục vụ học tập, trang thiết bị	Cửu An	Nhà cấp III, 02 tầng; DTXD: 364,2m2	2019	2433/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	3.943,7	3.943,7	600,0				600,0	17.040,0		17.040,0	40.600,0	15.900,0	11.200,0	5.500,0	8.000,0	0,0	
(1) Dự án chuyển tiếp																						
(2) Dự án khởi công mới																						
2	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng (cơ sở 2); Hạng mục: 04 phòng học phục vụ học tập và 02 phòng văn hóa, thư viện, trang thiết bị	An Phước	Nhà 2 tầng, cấp III, diện tích xây dựng 383m2, diện tích sân 722m2	2019	2434/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	3.407,6	3.407,6	50,0				50,0	2.700,0		2.700,0	3.150,0	2.900,0		3.150,0			
3	Trường THCS Nguyễn Du; hạng mục: Cải tạo khối phòng phục vụ học tập, trang thiết bị	Xuân An	Nhà cấp III, 01 tầng; bậc chiu lưi bậc 3; DTXD: 283,41m2	2019	2435/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	1.840,2	1.840,2	50,0				50,0	1.300,0		1.300,0	1.650,0			1.650,0			
B. ĐƯỜNG GIAO THÔNG																						
(1) Công trình chuyển tiếp																						
1	Đường Nguyễn Trung Trục nối dài (Đường Lê Lai đến đường Chu Văn An)	An Phú	L=580m Bn=9m, Bn=7m nền CP, mặt BTXM, HT thoát nước	2018-2019	1167/QĐ-UBND ngày 12/6/2018	9.900,0	9.900,0	9.127,1				9.127,1	3.600,0		3.600,0	0,0	5.790,0	210,0		0,0	0,0	
2	Đường liên xã (từ xã Cửu An đi xã Tú An)	Cửu An Tú An	L=10Km, Bn=6,5m, Bn=3,5m mặt BTXM dày 20cm	2018-2020	3332/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	13.000,0	13.000,0	0,0					11.700,0		11.700,0	0,0						
(2) Công trình khởi công mới																						
1	Đường Anh Hùng Núp (đoạn đường Hoàng Hoa Thám đến cuối đường); hạng mục: Mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước	An Phú	L=517,08m, Bn=9m, Bn=5m, láng nhựa 2 lớp, HTTN	2019	2438/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	1.596,6	1.596,6	50,0				50,0	1.800,0		1.800,0	1.400,0	1.400,0					
2	Đường khu tái định cư phường An Tân; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	An Tân	L=760,72m, Bn=8,2m, Bn=6,2m, BTXM đá 2x4 M250, dày 20cm, HTTN	2019	2420/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	2.555,3	2.555,3	50,0				50,0	1.350,0		1.350,0	2.200,0	2.200,0					

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng (xã phường)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng từ khởi công đến 31/12/2018				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch năm 2018							
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn		Tổng số Ngân sách thị xã	Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	CHIA THEO NGUỒN VỐN						
						Tổng mức đầu tư	Trong đó vốn NSNN		Ngoài nước	NS tỉnh	NS thị xã			Ngoài nước	NS tỉnh			NS thị xã	Tiền sử dụng đất	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Vốn khác (tăng thu, kết dư)		
1	Đường Võ Thị Sáu (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến giáp Đak Pơ); hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	3	4 L=760,92m, Bm=7,5m, Bm=5,5m, BTXM đá 2x4 M250, dày 20cm, HTTN	5	6 2419/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	7 2.625,8	8 2.625,8	9 0,0	10	11	12	13 1.100,0	14	15	16 1.100,0	17 2.400,0	18 2.190,0	19 210,0	20	21	22			
C	HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐỒ THI					16.702,8	15.867,7	300,0			300,0	5.690,0			5.690,0	13.310,0	5.310,0	0,0		8.000,0	0,0			
(1)	Dự án chuyển tiếp							0,0				5.690,0			5.690,0	13.310,0	5.310,0	0,0		8.000,0	0,0			
(2)	Dự án khởi công mới							300,0			300,0	5.690,0			5.690,0	13.310,0	5.310,0	0,0		8.000,0	0,0			
1	Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Nguyễn Công Trứ), hạng mục: Bó vỉa, hệ thống thoát nước	Tây Sơn	Mở rộng Bm1b=9m lên Bm1b=10m, Bó vỉa, HTTN L=175,20, vỉa hè Sv1h=1336,10m2	2019	2437/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	820,9	779,8	50,0			50,0	800,0			800,0	680,0								
2	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu sông Ba đến đường Trần Phú), hạng mục: Bó vỉa và hệ thống thoát nước	Tây Sơn	Bó vỉa, HTTN L=324,8m , vỉa hè Sv1h=1190,47m2	2019	2421/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	1.181,5	1.122,4	60,0			60,0	800,0			800,0	1.000,0								
3	Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ Đổ Trạc đến đường Nguyễn Du), hạng mục: Vía hè và hệ thống thoát nước	Tây Sơn	Bó vỉa, dân rãnh, vỉa hè Sv1h=2311,99m2	2019	2422/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	857,3	814,5	60,0			60,0	600,0			600,0	600,0								
4	Đường Nguyễn Du (đoạn từ đường Đỗ Trạc đến đường Hai Bà Trưng), hạng mục: Bó vỉa, hệ thống thoát nước	An Phú	Bó vỉa, HTTN L=145,20m, vỉa hè Sv1h=586,18m2	2019	2436/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	579,6	550,6	30,0			30,0	590,0			590,0	480,0	480,0							
5	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Trần Quang Diệu đến đường Lê Lai); Hạng mục: Bó vỉa, hệ thống thoát nước	An Phú	L=146,71m mở rộng Bm=3m lên Bm=7m; L=90,28m mở rộng Bm=6m lên Bm=7m; BTXM đá 2x4 M250, dày 20cm; bó vỉa, HTTN, vỉa hè Sv1h=3.496,25m2	2019	2418/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	4.163,6	3.955,4	100,0			100,0	2.900,0			2.900,0	3.480,0	2.550,0		930,0					
6	Đường Đỗ Trạc; Hạng mục: Bó vỉa, vỉa hè	An Phú, Tây Sơn	Lát gạch Block 30x30x5, làm mới bó vỉa, dân rãnh, cửa thu nước.	2019-2020	2067/QĐ-UBND ngày 18/9/2018	9.100,0	8.645,0									7.070,0				7.070,0				
D	CÁC NỘI DUNG KHÁC															12.890,0	1.900,0	10.990,0			0,0			
1	Dự phòng 10%																2.720,0	1.600,0						
2	Trích nộp 30% Quỹ phát triển đất																	1.120,0						
3	Đo đạc, lập hồ sơ CSDL địa chính																	3.360,0						
4	Đền bù giải phóng mặt bằng																	1.120,0						
5	Vốn chuẩn bị đầu tư																	5.290,0						
																	300,0				100,0			